

XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG EU THÁNG 9 NĂM 2023

“ Tiếp tục gặp nhiều khó khăn

THÁNG 9
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



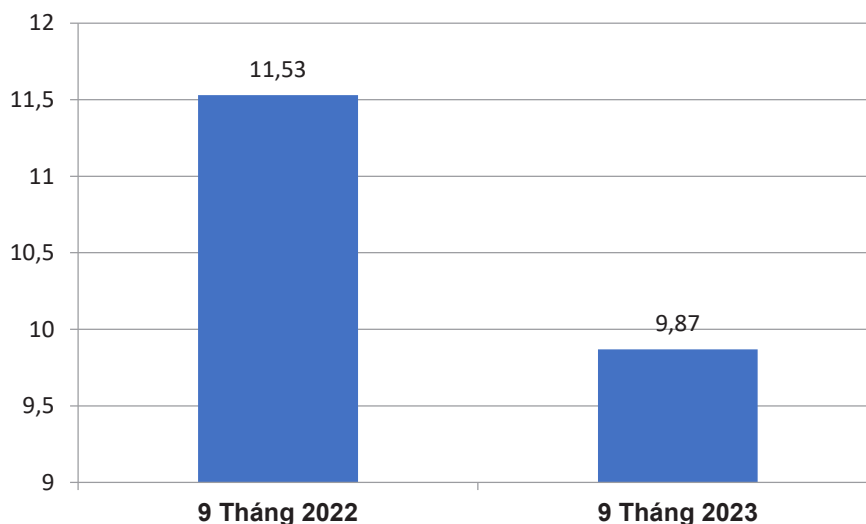
wto_mtpd@moit.gov.vn



<https://fta.gov.vn>

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong tháng 9/2023 đạt 76,25 triệu USD, giảm 17,31% so với tháng trước đó và giảm 22,25% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu tổng 711,07 triệu USD mặt hàng thủy sản, giảm 31,51% so với cùng kỳ 2022. Như vậy, tính riêng 9 tháng đầu năm 2023, tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU chiếm 9,87% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta và chiếm 2% tổng kim ngạch hàng hoá của nước ta xuất khẩu sang EU.

Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản sang EU trên tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022 - 2023 (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong khối EU, Đức là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của nước ta trong 9 tháng đầu năm 2023.

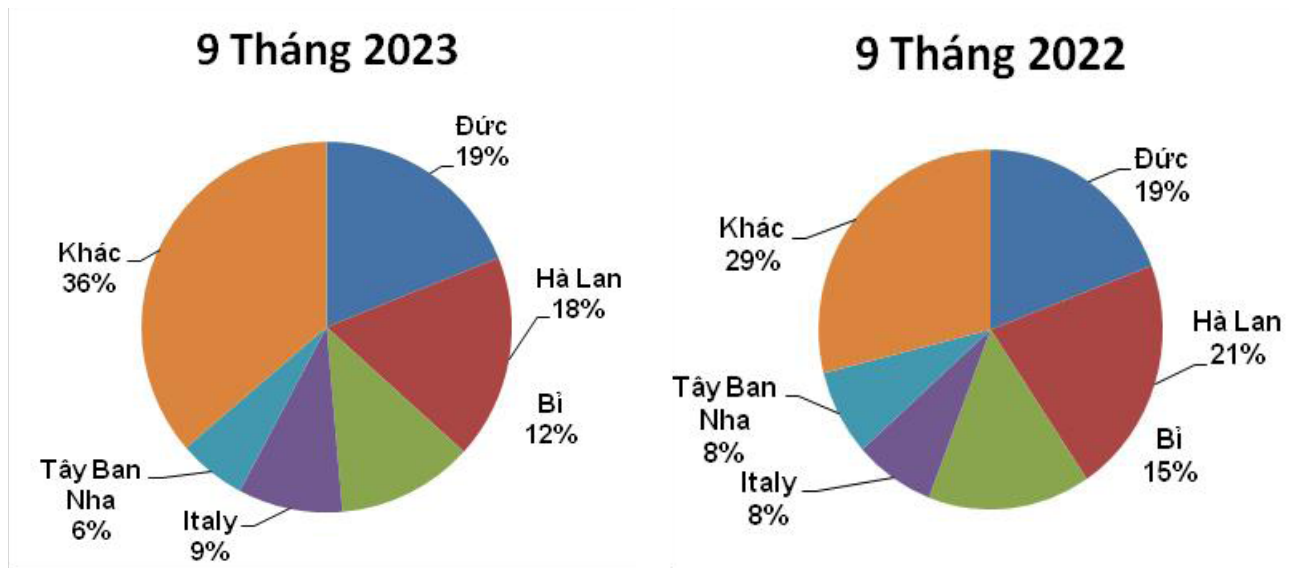
Xuất khẩu thủy sản của nước ta sang thị trường Đức lớn nhất, với mức trị giá đạt 17,85 triệu USD vào tháng 9/2023, giảm 6,06% so với tháng trước đó và giảm 16,68% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, Việt Nam xuất khẩu sang Đức tổng 134,42 triệu USD mặt hàng thủy sản, giảm 32,68% so với cùng kỳ 2022, chiếm tỷ trọng 18,91% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta sang thị trường EU, thấp hơn mức, tỷ trọng 19,23% của cùng kỳ 2022.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường XK	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 8/2023 (%)	So với Tháng 9/2022 (%)	9 Tháng 2023 (Nghìn USD)	So với 9 Tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2022 (%)
Đức	17.854,24	-6,06	-16,68	134.429,40	-32,68	18,91	19,23
Hà Lan	12147,75	-23,47	-19,64	126.642,55	-42,85	17,81	21,34
Bỉ	11.346,77	-0,81	-20,45	84.730,55	-46,59	11,92	15,28
Italy	8.800,51	-26,04	13,54	64.997,54	-17,14	9,14	7,56
Pháp	3.505,88	-35,60	-62,61	43.432,17	-45,73	6,11	7,71
Tây Ban Nha	4.020,79	-29,37	-19,78	42.276,69	-35,78	5,95	6,34
Ba Lan	3.498,57	-10,30	-18,22	31.657,82	-13,07	4,45	3,51
Đan Mạch	3.048,67	-11,96	-27,19	29.726,31	-51,18	4,18	5,86
Bồ Đào Nha	2.516,96	-14,39	-41,45	23.965,37	-25,92	3,37	3,12
Lit-va	2543,85	-31,60	-45,59	23325,37	-10,92	3,28	2,52
Romania	1569,48	-3,46	17,91	17218,74	-11,32	2,42	1,87
Thụy Điển	1082,43	-38,83	-45,51	12769,66	-30,17	1,80	1,76
Phần Lan	888,36	-21,32	336,36	11450,17	376,92	1,61	0,23
Hy Lạp	252,45	-56,74	-41,78	5680,27	-20,91	0,80	0,69
Ai Len	726,66	-43,37	20,41	4128,38	-38,88	0,58	0,65
Síp	417,36	122,67	-59,64	4037,40	-36,33	0,57	0,61
Croatia	409,46	31,07	96,07	3804,98	-20,12	0,54	0,46
Slovenia	433,17	6,52	-33,47	3105,41	-23,14	0,44	0,39
Latvia	140,11	-27,95	-70,99	2620,43	-19,07	0,37	0,31
Hungary	363,57	-29,49	130,01	2347,54	7,08	0,33	0,21
Bulgaria	466,50	75,50	-	1888,06	28,71	0,27	0,14
CH Séc	71,41	-70,14	-80,19	1836,79	-6,29	0,26	0,19
Malta	146,69	40,24	145,96	899,55	37,25	0,13	0,06
Estonia	0,00	-	-	77038,00	-	10,83	0,07
Áo	0,00	-	-	428,22	19,47	0,06	0,03
Tổng	76.251,63	-17,31	-22,25	711.077,01	-31,51	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản trong tháng 09 tháng đầu năm 2023 (% tính theo trị giá, ĐVT: USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại thủy sản Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023 là mặt hàng tôm.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, đứng đầu trong nhóm chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU 9 tháng đầu năm là tôm (Mã HS 030617) với kim ngạch trong tháng 9/2023 đạt 22,67 triệu USD, giảm 11,41% so với tháng trước đó và giảm 9,34% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm, Việt Nam xuất khẩu sang EU tổng 171,27 triệu USD mặt hàng tôm, giảm 60,85% so với cùng kỳ 2022, chiếm tỷ trọng 24,09% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta sang EU, thấp hơn mức tỷ trọng 42,14% của cùng kỳ 2022.

Một số thông tin về các thị trường EU nhập khẩu chính mặt hàng thủy sản trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023.

Theo số liệu thống kê từ Trademap, trong tháng 7/2023, thị trường EU tăng nhẹ nhập khẩu mặt hàng thủy sản, cụ thể trị giá nhập khẩu thủy sản của EU trong tháng 7/2023 đạt 6,07 tỷ USD, giảm 5,32% so với tháng trước đó và tăng 4,96% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm, EU nhập khẩu tổng 42,89 tỷ USD mặt hàng thủy sản, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm 2022.

Danh sách các thị trường EU nhập khẩu chính mặt hàng thủy sản trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023 (Việt Nam đứng thứ 17)

Thị trường	Tháng 7/2023 (Triệu USD)	So với Tháng 6/2023 (%)	So với Tháng 7/2023 (%)	7 Tháng 2023 (Triệu USD)	So với 7 tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 7 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 7 Tháng 2022 (%)
Na Uy	839,56	-6,59	5,86	5986,62	2,64	13,96	14,04
Tây Ban Nha	481,39	-0,48	7,83	3142,74	7,05	7,33	7,07
Hà Lan	434,69	-6,97	12,88	3095,65	6,96	7,22	6,97
Đức	366,20	-10,53	6,88	2642,07	6,82	6,16	5,96
Thụy Điển	316,35	-6,95	8,12	2298,00	6,02	5,36	5,22
Ba Lan	326,97	-1,53	23,98	2273,41	18,85	5,30	4,61
Đan Mạch	227,70	-16,95	-7,30	1797,01	0,42	4,19	4,31
Pháp	196,84	-18,02	4,56	1406,38	6,95	3,28	3,17
Trung Quốc	163,55	-3,09	-0,59	1291,44	8,84	3,01	2,86
Morocco	106,52	-20,47	14,11	1103,64	5,84	2,57	2,51
Anh	168,90	1,64	7,64	1057,66	4,04	2,47	2,45
Ecuador	194,62	1,21	5,23	1051,58	-7,60	2,45	2,74
Italy	168,52	-0,12	15,84	1040,89	8,73	2,43	2,30
Bỉ	137,57	-3,47	20,24	950,56	9,86	2,22	2,08
Iceland	99,21	-17,19	3,76	939,19	-4,44	2,19	2,37
Ấn Độ	74,46	-14,60	-16,29	621,29	-16,74	1,45	1,80
Việt Nam	77,88	3,65	-38,32	567,09	-31,20	1,32	1,98
Bồ Đào Nha	85,28	0,54	-1,48	563,67	-0,34	1,31	1,36
Nga	69,25	-10,09	-15,09	555,53	-5,31	1,30	1,41
Thổ Nhĩ Kỳ	71,74	-14,43	12,89	548,24	11,61	1,28	1,18
Hy Lạp	79,17	-5,09	4,72	501,56	0,03	1,17	1,21
Hoa Kỳ	63,70	-6,54	7,20	498,52	-3,45	1,16	1,24
Greenland	99,01	53,55	35,18	439,03	1,90	1,02	1,04
Lit-va	63,87	18,21	16,13	434,89	9,72	1,01	0,95
Đảo Faroe	47,81	-8,19	-18,48	419,77	-6,00	0,98	1,08
Thái Lan	47,73	-6,23	-28,65	380,19	-7,35	0,89	0,99
Áo	59,44	-5,66	33,06	377,78	9,98	0,88	0,83
Argentina	41,94	12,40	-1,41	345,16	-4,16	0,80	0,87
Chile	55,38	-7,96	-7,57	338,22	15,66	0,79	0,70
Tổng	6076,57	-5,32	4,96	42895,57	3,28	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Trademap.org

(*) Ghi chú: Trị giá bao gồm mã HS 03 và 16)

Trong 7 tháng đầu năm, thủy sản Việt Nam chiếm 1,32% thị phần tại EU. Việt Nam là nguồn cung thủy sản lớn thứ 17 cho EU. Cụ thể, trong tháng 7/2023, EU nhập khẩu từ Việt Nam tổng 77,88 triệu USD mặt hàng thủy sản, tăng 3,65% so với tháng trước đó và giảm 38,32% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm, EU nhập khẩu từ Việt Nam tổng 567,09 triệu USD mặt hàng thủy sản, giảm 31,2% so với cùng kỳ 2022, chiếm tỷ trọng 1,32% trong tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của toàn EU, thấp hơn mức tỷ trọng là 1,98% của cùng kỳ năm 2022.

Tham khảo: Chứng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong 9 tháng năm 2023

Mã HS	T9/2023	So với Tháng 8/2023 (%)	So với Tháng 9/2022 (%)	9 Tháng 2023 (Nghìn USD)	So với 9 Tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2022 (%)
030617	22677,16	-11,41	-9,34	171278,70	-60,85	24,09	42,14
030462	13810,43	7,65	12,07	118673,34	-62,30	16,69	30,32
160529	8435,76	-28,42	-45,79	80279,01	-69,43	11,29	25,29
160414	8190,83	-24,19	-5,26	62986,58	-5,14	8,86	6,40
030487	4689,84	-18,23	-44,18	50335,72	-55,97	7,08	11,01
160556	5082,92	2,72	1,34	42635,14	-30,52	6,00	5,91
160521	5087,17	-27,95	-37,67	42561,86	-58,33	5,99	9,84
030743	1680,05	-35,18	-61,77	22381,38	-56,65	3,15	4,97
030499	960,77	-21,73	-0,76	9481,98	-80,37	1,33	4,65
030471	120,59	-86,73	-79,50	8598,04	2,27	1,21	0,81
030722	324,45	-44,20	2,26	7271,56	-26,91	1,02	0,96
030489	707,08	70,09	-43,13	6713,88	-81,95	0,94	3,58
030324	624,59	1,98	-30,55	6415,76	-77,02	0,90	2,69
030752	638,27	23,48	-32,49	6005,39	-79,76	0,84	2,86
160420	115,81	-72,40	-81,99	5893,29	-55,43	0,83	1,27
160419	361,88	6,82	-31,95	4903,59	-72,81	0,69	1,74
030559	438,91	25,03	0,73	3232,67	-76,03	0,45	1,30
160554	127,13	-79,45	-77,49	3125,28	-65,40	0,44	0,87
160510	777,94	35,85	-20,28	3090,23	-78,53	0,43	1,39
030323	190,33	-15,78	31,95	2662,21	-50,56	0,37	0,52
210390	271,72	-27,28	76,69	2115,98	-54,43	0,30	0,45
030389	366,30	58,00	193,84	2045,39	-61,05	0,29	0,51
Tổng	76251,63	-17,31	-22,25	711077,01	-31,51	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam